

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2020



NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM
(VIB)

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM (VIB)
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Quận 1, CN=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM (VIB),
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0100233488
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-04-20 15:52:11

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7- 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 53

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 09 năm 2018 (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 01 năm 1996.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Thành viên
	Ông Michael John Murphy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Timothy Ian Oldham	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
	Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 03 năm 2019
	Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 03 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tái Bổ nhiệm TGD ngày 20 tháng 11 năm 2019
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2019
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2017
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2019
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2019
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.		

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B02a/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.244.934	1.159.602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	2.982.262	19.040.311
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	5.974.665	4.011.859
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.492.405	2.873.059
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.482.260	1.138.800
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		48.285	-
Cho vay khách hàng		133.467.428	127.914.086
Cho vay khách hàng	8	134.863.315	129.199.808
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.395.887)	(1.285.722)
Hoạt động mua nợ	10	316.562	326.301
Mua nợ		316.979	326.572
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(417)	(271)
Chứng khoán đầu tư	11	44.087.060	27.841.993
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	44.118.266	27.882.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(73.586)	(82.556)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	105.817	105.805
Đầu tư dài hạn khác		185.284	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(79.467)	(79.467)
Tài sản cố định	13	357.235	365.109
Tài sản cố định hữu hình	13.1	225.941	228.214
Nguyên giá tài sản cố định		670.621	659.129
Khấu hao tài sản cố định		(444.680)	(430.915)
Tài sản cố định vô hình	13.2	131.294	136.895
Nguyên giá tài sản cố định		341.463	339.293
Hao mòn tài sản cố định		(210.169)	(202.398)
Tài sản Có khác	14	4.730.119	3.766.419
Các khoản phải thu		2.285.991	1.637.835
Các khoản lãi, phí phải thu		1.808.490	1.495.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		162	162
Tài sản Có khác		635.476	632.430
TỔNG TÀI SẢN		193.314.367	184.531.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	33.579.545	27.225.110
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	18.102.562	14.178.878
Vay các TCTD khác	15.2	15.476.983	13.046.232
Tiền gửi của khách hàng	16	123.195.235	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	10.547	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	18	17.622.161	17.154.847
Các khoản nợ khác	19	4.622.075	4.351.712
Các khoản lãi, phí phải trả		2.776.488	2.517.090
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.845.587	1.834.622
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		179.029.563	171.101.841
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	9.246.246	9.246.246
Vốn điều lệ		9.244.914	9.244.914
Thặng dư vốn cổ phần		1.332	1.332
Quỹ của TCTD	21.1	2.593.032	2.593.032
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(5.089)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	2.450.615	1.590.366
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.284.804	13.429.644
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.314.367	184.531.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	32	93.658.973	72.339.186
- Cam kết mua ngoại tệ		1.491.555	625.743
- Cam kết bán ngoại tệ		905.257	1.078.143
- Cam kết giao dịch hoán đổi		91.262.161	70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	2.278.374	1.655.718
Bảo lãnh khác	32	5.589.488	5.870.998
Các cam kết khác	32	16.991.160	14.426.495
		118.517.995	94.292.397

Người lập

Người phê duyệt

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Báo cáo Ngân hàng
Nhà nước

Mạm Thị Minh Huệ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Thuyết minh	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.096.663	2.999.549	4.096.663	2.999.549
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(2.297.172)	(1.614.371)	(2.297.172)	(1.614.371)
Thu nhập lãi thuần		1.799.491	1.385.178	1.799.491	1.385.178
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		553.204	431.100	553.204	431.100
Chi phí hoạt động dịch vụ		(142.307)	(83.503)	(142.307)	(83.503)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	410.897	347.597	410.897	347.597
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(9.777)	(60.817)	(9.777)	(60.817)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	51.037	1.417	51.037	1.417
Thu nhập từ hoạt động khác		37.738	57.363	37.738	57.363
Chi phí từ hoạt động khác		(29.024)	(16.805)	(29.024)	(16.805)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	8.714	40.558	8.714	40.558
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.260.362	1.713.933	2.260.362	1.713.933
Chi phí tiền lương		(731.556)	(485.022)	(731.556)	(485.022)
Chi phí khấu hao		(21.536)	(19.506)	(21.536)	(19.506)
Chi phí hoạt động khác		(276.076)	(243.231)	(276.076)	(243.231)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(1.029.168)	(747.759)	(1.029.168)	(747.759)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.231.194	966.174	1.231.194	966.174
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(155.883)	(156.312)	(155.883)	(156.312)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.075.311	809.862	1.075.311	809.862
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(215.062)	(162.077)	(215.062)	(162.077)
Tổng chi phí thuế TNDN		(215.062)	(162.077)	(215.062)	(162.077)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		860.249	647.785	860.249	647.785
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.2	931	773	931	773

Người lập

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Báo cáo Ngân hàng
Nhà nước



Phạm Thị Minh Huệ
P. Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

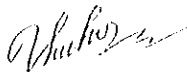
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.784.165	2.954.366
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.037.774)	(1.279.819)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		410.897	347.597
Chi phí khác		32.290	(36.825)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		(12.848)	(3.167)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		21.513	43.712
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	20	(1.111.420)	(877.130)
		(222.884)	(201.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		863.939	947.703
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(22.983.632)	(7.208.466)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(343.460)	171.134
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.236.097)	(978.434)
Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(48.285)	(89.570)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.653.914)	(5.734.128)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(17.840)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động		(684.036)	(577.468)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		7.779.934	4.875.590
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	(832.575)
Giảm các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		6.354.435	1.332.806
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		838.191	3.805.499
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		467.314	302.473
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(155)	(1.830)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.426)	(20.471)
Tăng của công nợ khác		122.575	289.688
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(14.339.759)	(1.385.173)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(13.661)	(4.653)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		49	13
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.612)	(4.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.353.371)	(1.389.813)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		23.072.972	11.295.689
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	29	8.719.601	9.905.876

Người lập

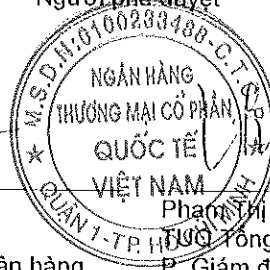


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người phê duyệt



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Báo cáo Ngân hàng
Nhà nước



Phạm Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
P. Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 09 năm 2018 (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 01 năm 1996) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 01 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 9.244.913.950.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.244.913.950.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng và công ty con là 7.336 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.112 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và công ty con cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 29 tháng 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)*

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 29 tháng 02 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM"), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left| \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Vốn cổ phần

4.14.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.14.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.14.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu việc trích lập các quỹ của VIB AMC được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.21 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.22 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào "*Lãi phải thu/Lãi phải trả về hợp đồng kỳ hạn*" và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào "*Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi*" và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	843.012	834.994
Tiền mặt bằng ngoại tệ	400.765	323.451
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	1.244.934	1.159.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.971.308	14.141.959
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	10.954	4.898.352
	2.982.262	19.040.311

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 03 năm 2020, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2019: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2019: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	538.405	409.659
- Bằng VND	253.826	269.018
- Bằng ngoại tệ, vàng	284.579	140.641
Tiền gửi có kỳ hạn	3.954.000	2.463.400
- Bằng VND	3.600.000	2.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	354.000	463.400
	4.492.405	2.873.059
Dự phòng rủi ro	-	-
	4.492.405	2.873.059

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	1.480.396	1.138.800
Bằng ngoại tệ	1.864	-
	1.482.260	1.138.800
Dự phòng rủi ro	-	-
	1.482.260	1.138.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	134.818.044	99,96	129.155.017	99,96
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	9.223	0,01	8.916	0,01
Các khoản trả thay khách hàng	10.005	0,01	10.066	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.495	0,01	10.261	0,01
Nợ chờ xử lý	15.548	0,01	15.548	0,01
	134.863.315	100,00	129.199.808	100,00

8.1 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay còn lại

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	42.101.652	38.695.111
Nợ trung hạn	52.053.992	51.426.824
Nợ dài hạn	39.296.362	37.712.392
Nợ quá hạn	1.411.309	1.365.481
	134.863.315	129.199.808

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	23.887.265	21.504.645
Nợ trung hạn	26.200.042	26.399.499
Nợ dài hạn	84.776.008	81.295.664
	134.863.315	129.199.808

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế	25.780.592	19,12	24.176.042	18,71
Doanh nghiệp nhà nước	1.860.162	1,38	1.969.703	1,52
Công ty TNHH và công ty cổ phần	22.297.544	16,54	20.430.116	15,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.578.676	1,17	1.729.936	1,34
Doanh nghiệp tư nhân	44.210	0,03	46.287	0,04
Cho vay cá nhân và cho vay khác	109.082.723	80,88	105.023.766	81,29
	134.863.315	100,00	129.199.808	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2020		31/12/2019	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.927.558	1,43	1.937.654	1,50
Thương mại, sản xuất và chế biến	23.562.069	17,47	21.876.792	16,93
Xây dựng	1.650.024	1,22	1.595.774	1,24
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	2.595.574	1,92	2.537.965	1,96
Cá nhân và các ngành nghề khác	105.128.090	77,95	101.251.623	78,37
	134.863.315	100,00	129.199.808	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 29 tháng 02 năm 2020. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2020	31/12/2019
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	984.270	935.116
Dự phòng cụ thể	411.617	350.606
	1.395.887	1.285.722

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	935.116	350.606	1.285.722
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	49.154	78.851	128.005
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(17.840)	(17.840)
Số dư cuối kỳ	984.270	411.617	1.395.887

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu năm	679.950	197.815	877.765
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	255.166	378.273	633.439
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(225.482)	(225.482)
Số dư cuối năm	935.116	350.606	1.285.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 04 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 04 tháng 09 năm 2017 như sau:

	<i>04/09/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 04/09/2017	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	316.979	326.572
Dự phòng rủi ro	(417)	(271)
	316.562	326.301

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	319.311	329.124
Lãi của khoản nợ đã mua	8.403	7.837
	327.714	336.961

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 11.1</i>)	44.118.266	27.882.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 11.2</i>)	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(73.586)	(82.556)
	44.087.060	27.841.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Tín Phiếu ngân hàng nhà nước	13.971.400	-
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.930.183	9.774.078
- Trái phiếu Chính phủ	8.930.183	9.774.078
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	18.593.433	15.089.591
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.623.250	3.018.500
	44.118.266	27.882.169
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(73.586)	(82.556)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	-	-
	(73.586)	(82.556)
	44.044.680	27.799.613

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm.

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	82.556	-	82.556
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(8.970)	-	(8.970)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	73.586	-	73.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	68.816	72.227	141.043
Số dự phòng trích lập trong năm	13.740	27.773	41.513
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(100.000)	(100.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	82.556	-	82.556

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.284	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(79.467)	(79.467)
	105.817	105.805

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	79.467	70.475
Trích lập trong kỳ	-	8.992
Số dư cuối kỳ	79.467	79.467

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	104.042	361.666	51.530	45.264	96.627	659.129
Mua trong kỳ	901	6.498	-	3.153	940	11.492
Số dư cuối kỳ	104.943	368.164	51.530	48.417	97.567	670.621
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	44.908	238.473	46.693	23.671	77.170	430.915
Khấu hao trong kỳ	1.517	8.080	286	1.950	1.932	13.765
Số dư cuối kỳ	46.425	246.553	46.979	25.621	79.102	444.680
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214
Số dư cuối kỳ	58.518	121.611	4.551	22.796	18.465	225.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ:				
Số dư đầu kỳ	1.592	330.456	7.245	339.293
Mua trong kỳ	-	2.170	-	2.170
Số dư cuối kỳ	1.592	332.626	7.245	341.463
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	195.221	7.177	202.398
Khấu hao trong kỳ	-	7.766	5	7.771
Số dư cuối kỳ	-	202.987	7.182	210.169
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	1.592	135.235	68	136.895
Số dư cuối kỳ	1.592	129.639	63	131.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản phải thu	2.285.991	1.637.835
Các khoản phải thu nội bộ	142.942	89.944
Các khoản phải thu bên ngoài	2.115.831	1.525.659
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	27.580	29.416
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (i)	1.490.836	899.577
- Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ	17.486	20.372
- Phải thu hoa hồng bảo hiểm	340.467	345.226
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	239.462	231.068
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	27.218	22.232
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	1.808.490	1.495.992
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	162	162
Tài sản Có khác	635.476	632.430
- Vật liệu	12.678	10.348
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	39.708	39.708
- Chi phí trả trước	583.090	582.374
	4.730.119	3.766.419

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(ii) Các khoản lãi, phí phải thu:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.183	9.524
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	988.878	699.613
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	741.811	717.322
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	73.618	69.533
	1.808.490	1.495.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	24.642	24.638
Bằng VND	24.615	24.612
Bằng ngoại tệ	27	26
Tiền gửi có kỳ hạn	18.077.920	14.154.240
Bằng VND	14.899.000	11.165.310
Bằng ngoại tệ	3.178.920	2.988.930
	18.102.562	14.178.878

15.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	1.647.683	1.469.339
Bằng ngoại tệ	13.829.300	11.576.893
	15.476.983	13.046.232

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.579.462	13.669.515
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.458.162	12.252.273
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	203.311	219.297
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	914.210	1.193.746
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.779	4.199
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	110.322.735	108.318.827
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.124.168	50.375.538
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	61.169.646	52.964.745
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	177.165	212.002
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.851.756	4.766.542
Tiền gửi vốn chuyên dùng	54.293	57.170
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	35.960	37.669
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	18.333	19.501
Tiền ký quỹ	238.745	311.532
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	211.888	269.056
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	26.857	42.476
	123.195.235	122.357.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	30.621.580	31.641.423
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	92.573.655	90.715.621
	123.195.235	122.357.044

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo NQ02	10.547	10.702
	10.547	10.702

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.762.174	15.295.014
Từ 5 năm trở lên	1.859.987	1.859.833
	17.622.161	17.154.847

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 6%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,9%/năm

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/03/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.776.488	2.517.090
Các khoản phải trả nội bộ	529.210	589.885
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	252.049	355.837
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	78.292	136.823
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.118	3.218
Phải trả nội bộ khác	195.751	94.007
Các khoản phải trả bên ngoài	792.972	766.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (<i>Thuyết minh 20</i>)	246.778	256.295
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	5.356	5.363
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	104.663	306.561
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	281.604	122.296
Các khoản chờ thanh toán khác	154.362	75.645
Các khoản phải trả khác	209	53
Doanh thu chờ phân bổ	523.405	478.524
	4.622.075	4.351.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	954.645	1.205.359
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.069.376	798.055
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	580.431	332.992
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	93.292	91.025
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	28	31
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	78.716	89.628
	2.776.488	2.517.090

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	222.811	215.062	222.884	214.989
Thuế GTGT	7.632	27.580	28.428	6.784
Các loại thuế khác	25.852	121.499	122.346	25.005
	256.295	364.141	373.658	246.778

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.075.311	809.862
Cộng:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	326
- Khoản điều chỉnh phát sinh từ hợp nhất báo cáo	-	197
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.075.311	810.385
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	215.062	162.077
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	215.062	162.077
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	222.811	200.703
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(222.884)	(201.031)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	214.989	161.749

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
Số dư tại 01/01/2020	9.244.914	1.332	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	860.249	860.249
Giảm trong kỳ	-	-	(5.089)	-	-	-	-	(5.089)
Số dư tại 31/03/2020	9.244.914	1.332	(5.089)	1.710.556	745.540	136.936	2.450.615	14.284.804

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
								Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	7.834.673	720.568	(719.356)	1.110.556	536.380	64.767	1.123.057	10.667.945
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.266.402	3.266.402
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.700.000	211.275	111.197	(2.022.472)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(66.719)	(66.719)
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Chỉ trả cổ tức	-	(175.110)	175.110	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	1.410.241	-	-	-	-	-	(430.531)	(430.531)
Sử dụng cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	(1.100.000)	-	(36.028)	(274.213)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	(544.246)	544.246	-	-	-	-	-
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính xử lý rủi ro	-	120	-	-	-	-	-	120
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.115)	-	-	(2.115)
							(5.158)	(5.158)
Số dư tại 31/12/2019	9.244.914	1.332	-	1.710.556	745.540	136.939	1.590.366	13.429.644

(*) Tháng 12/2019, Ngân hàng tạm trích 1.700.000 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2019 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/03/2020			31/12/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	9.244.914	9.244.914	-	9.244.914	9.244.914	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.332	1.332	-	1.332	1.332	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	9.246.246	9.246.246	-	9.246.246	9.246.246	-

Đơn vị: triệu đồng

21.2 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	860.249	647.785
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu đồng)	-	(66.719)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	860.249	581.066
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	924.491.395	751.541.575
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	931	773

21.3 Vốn cổ phần

	31/03/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914
- Cổ phiếu phổ thông	924.491.395	9.244.914	924.491.395	9.244.914

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	31.960	15.075
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.452.620	2.466.766
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	477.580	443.872
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	9.807	10.661
Thu lãi thẻ tín dụng	124.527	62.517
Thu khác từ hoạt động tín dụng	169	658
	4.096.663	2.999.549

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.894.250	1.286.003
Trả lãi tiền vay	108.049	150.583
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	290.566	173.981
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.307	3.804
	2.297.172	1.614.371

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	553.204	431.100
Thu từ dịch vụ thanh toán	186.593	99.223
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.034	1.067
Thu phí duy trì tài khoản	3.603	4.208
Thu phí dịch vụ mobile banking	10.477	6.642
Thu phí hoa hồng bảo hiểm	195.991	209.433
Thu phí khác	155.506	110.527
Chi phí hoạt động dịch vụ	(142.307)	(83.503)
Chi về dịch vụ thanh toán	(71.643)	(41.734)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(12.545)	(9.407)
Nghệp vụ đại lý và ủy thác	(6.907)	(890)
Dịch vụ tư vấn	-	(349)
Dịch vụ môi giới	(37.957)	(27.457)
Chi khác	(13.255)	(3.666)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	410.897	347.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	90.864	63.163
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22.159	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68.705	63.163
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(100.641)	(123.980)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	(4.918)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(100.641)	(119.062)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(9.777)	(60.817)

26. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.067	24.325
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(333)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.970	(22.575)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	51.037	1.417

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	13.747	11.972
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	22.297	43.712
Thu nhập khác	1.694	1.679
Thu nhập từ hoạt động khác	37.738	57.363
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(29.007)	(16.663)
Chi phí khác	(17)	(142)
Chi phí từ hoạt động khác	(29.024)	(16.805)
	8.714	40.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.623	5.313
Chi phí cho nhân viên	731.556	485.022
Chi về tài sản	163.119	137.595
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	97.432	101.008
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.438	19.329
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	(508)
	1.029.168	747.759

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất dưới đây:

	<i>31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>31/03/2019 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.244.934	1.345.455
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.982.262	1.876.694
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	538.405	6.683.727
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	3.954.000	-
	8.719.601	9.905.876

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2020 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/03/2019 triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	7.269	5.607
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	528.031	339.887
2. Thu nhập khác	40.490	85.894
3. Tổng thu nhập (1+2)	568.521	425.781
4. Tiền lương bình quân/tháng	24,21	20,21
5. Thu nhập bình quân/tháng	26,07	25,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh	18.903.726	18.378.658
Bất động sản	197.379.091	192.062.984
Hàng hóa lưu kho	11.702.147	11.487.611
Máy móc thiết bị	24.094.582	24.650.044
Phương tiện vận tải	82.879.736	79.288.529
Quyền khai thác tài sản	22.766.648	21.056.481
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	13.040.036	11.683.173
Tài sản đảm bảo khác	2.107.429	2.044.736
	372.873.395	360.652.216

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	Giá trị mệnh giá	
	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh	454.000	447.550
	454.000	447.550

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	500.000	500.000
	500.000	500.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	93.658.973	72.339.186
- Cam kết mua ngoại tệ	1.491.555	625.743
- Cam kết bán ngoại tệ	905.257	1.078.143
- Cam kết giao dịch hoán đổi	91.262.161	70.635.300
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.278.374	1.655.718
Bảo lãnh khác	5.589.488	5.870.998
Các cam kết khác	16.991.160	14.426.495
	118.517.995	94.292.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng và công ty con không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 15.950 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	185.373.031	176.143	185.549.174
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.799.135	175.530	5.974.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	48.285	-	48.285
Cho vay khách hàng	134.863.315	-	134.863.315
Hoạt động mua nợ	316.979	-	316.979
Chứng khoán đầu tư	44.160.646	-	44.160.646
Góp vốn, đầu tư dài hạn	184.671	613	185.284
Công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	155.231.559	19.165.382	174.396.941
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.818.549	13.760.996	33.579.545
Tiền gửi của khách hàng	117.790.849	5.404.386	123.195.235
Phát hành giấy tờ có giá	17.622.161	-	17.622.161
Cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	118.517.995	-	118.517.995

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng và công ty con có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng và công ty con được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng và công ty con chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng và công ty con nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng và công ty con gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng và công ty con hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng và công ty con hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

36.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng là 1,83% (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1,68%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng như sau:

	31/03/2020					31/12/2019					Đơn vị: triệu đồng
	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác	Tổng	
Nợ đủ tiêu chuẩn	128.751.665	306.721	21.259.063	5.436.260	156.753.709	125.224.676	316.532	18.150.471	3.602.200	147.293.879	
Nợ cần chú ý	2.162.552	307	-	-	2.162.859	1.438.590	310	-	-	1.438.900	
Nợ dưới tiêu chuẩn	536.410	387	-	-	536.797	406.826	387	-	-	407.213	
Nợ nghi ngờ	424.037	666	-	-	424.703	372.158	666	-	-	372.824	
Nợ có khả năng mất vốn	1.988.651	11.230	-	-	1.999.881	1.757.558	11.229	-	-	1.768.787	
	134.863.315	319.311	21.259.063	5.436.260	161.877.949	129.199.808	329.124	18.150.471	3.602.200	151.281.603	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2. Rủi ro thị trường

36.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▷ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không định giá lại lãi suất;
- ▷ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	lãi suất	Không định	Lãi suất được định lại trong vòng					Tổng
				Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.244.934	-	-	-	-	-	-	1.244.934
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.982.262	-	-	-	-	2.982.262
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	5.274.783	198.602	301.280	200.000	-	5.974.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	48.285	-	-	-	-	-	-	48.285
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	1.416.921	-	-	30.724.233	64.363.979	18.295.608	19.125.617	33.140	135.180.294
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	8.951.346	12.247.110	1.567.484	7.643.094	955.248	44.160.846
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	185.284	-	-	-	-	-	-	185.284
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	357.235	-	-	-	-	-	-	357.235
Tài sản Có khác (*)	-	4.730.119	-	-	-	-	-	-	4.730.119
Tổng tài sản	1.416.921	6.565.857		47.932.624	76.809.691	20.164.372	26.968.711	14.017.160	194.863.724
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	-	17.863.468	6.019.651	3.678.426	-	6.018.000	33.579.545
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	40.525.733	23.762.076	37.132.618	13.366.363	8.406.272	123.195.235
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	799	9.748	-	-	-	10.547
Phát hành giấy tờ có giá	4.145	-	-	-	-	-	1.568.000	16.049.556	17.622.151
Các khoản nợ khác (*)	-	4.622.075	-	-	-	-	-	-	4.622.075
Tổng nợ phải trả	4.145	4.622.075		58.390.000	29.791.475	40.811.044	14.934.363	30.473.828	179.029.563
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.412.776	1.943.782		(10.457.376)	47.018.216	(20.846.672)	12.034.348	(16.456.668)	15.834.161
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	(348.496)	13.011	40.433	344.006	-	47.954
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.412.776	1.943.782		(10.805.872)	47.031.227	(20.806.239)	12.378.354	(16.456.668)	15.882.115

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	263.149	83.049	55.724	401.922
Tiền gửi tại NHNN	9.657	1.297	-	10.954
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	477.967	39.813	122.663	640.443
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.791.008	388.898	190.246	17.370.152
Cho vay khách hàng (*)	3.125.029	-	-	3.125.029
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	613	-	-	613
Các tài sản Có khác (*)	624.114	2.193	2	626.309
Tổng tài sản	21.291.537	515.250	368.635	22.175.422
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	17.006.275	1.972	-	17.008.247
Tiền gửi của khách hàng	5.123.790	508.951	359.359	5.992.100
Các khoản nợ khác (*)	88.826	714	4.110	93.650
Tổng nợ phải trả	22.218.891	511.637	363.469	23.093.997
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(927.354)	3.613	5.166	(918.575)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	585.967	-	331	586.298
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(341.387)	3.613	5.497	(332.277)

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

36.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- i. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ii. Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- iii. Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- iv. Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- v. Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- vi. Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- vii. Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- viii. Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ix. Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.244.934	-	-	-	-	1.244.934
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.262	-	-	-	-	2.982.262
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.209.783	263.602	501.280	-	-	5.974.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	48.285	-	-	-	-	48.285
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	180.883	1.236.038	3.735.214	11.050.310	27.333.771	52.135.009	39.509.069	135.180.294
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	8.331.862	10.192.976	10.111.690	14.568.870	955.248	44.160.646
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	185.284	185.284
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	357.235	357.235
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.808.408	-	2.921.711	-	-	4.730.119
Tổng tài sản	180.883	1.236.038	23.360.748	21.506.888	40.868.452	66.703.879	41.006.836	194.863.724
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	17.804.392	6.048.759	3.708.364	6.018.017	13	33.579.545
Tiền gửi của khách hàng	30.833	26.426	40.559.069	16.931.362	37.708.240	27.936.252	3.053	123.195.235
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	799	3.957	5.791	-	-	10.547
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.145	-	-	468.000	17.149.556	460	17.622.161
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.304.282	-	2.317.793	-	-	4.622.075
Tổng nợ phải trả	30.833	30.571	60.668.542	22.984.078	44.208.188	51.103.825	3.526	179.029.563
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	150.050	1.205.467	(37.307.794)	(1.477.190)	(3.339.736)	15.600.054	41.003.310	15.834.161

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho Quý kết thúc cùng ngày

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Trong vòng một năm	353.750	349.669
Từ hai đến năm năm	1.482.594	1.463.755
	1.836.344	1.813.424

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

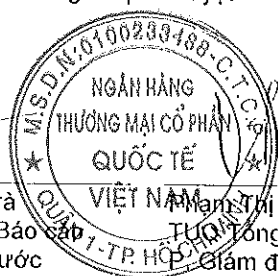
39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.600,00	23.170,00
EUR	25.926,50	26.016,50
GBP	29.125,00	30.445,00
CHF	24.663,00	24.106,50
JPY	217,62	213,26
SGD	16.548,50	17.210,00
CAD	16.582,50	17.759,00
AUD	14.500,00	16.263,00

Người lập

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc Phòng Báo cáo
Ngân hàng Nhà nước

Trần Thị Minh Huệ
Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2020